

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NN

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

V/v tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh trong mùa khô năm 2023-2024.

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Công Thương, Tài nguyên và MT;
- Ban Quản lý đầu tư và XDTL 3;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Công ty TNHH MTV: Sông Chu, TL Bắc sông Mã, TL Nam sông Mã.

Theo báo cáo của Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Thanh Hóa, tổng lượng mưa trên địa bàn tỉnh từ đầu năm đến nay phổ biến từ 1.100-1.600 mm (trung bình toàn tỉnh 1.445,3 mm), đạt 88% so với tổng trung bình nhiều năm (TBNN), đạt 74,1% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 90,2% so với TBNN cùng kỳ. Hiện tại, có 394/609 hồ chứa đã tích đầy nước, còn lại 215/609 hồ chứa thấp hơn mực nước dâng bình thường (MNDBT); riêng mực nước 3 hồ chứa lớn (vào lúc 07h00' ngày 23/11/2023), như sau: (i) hồ Cửa Đạt (huyện Thường Xuân) đạt cao trình (+108.87) m, thấp hơn MNDBT 1,13 m và cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 0,43 m; (ii) hồ Sông Mực (huyện Như Thanh) đạt cao trình (+32.42) m, thấp hơn MNDBT 0,58 m và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 2,03 m; (iii) hồ Yên Mỹ (huyện Nông Cống) đạt cao trình (+18.11) m, thấp hơn MNDBT (+20.36) m là 2,25 m, thấp hơn mực nước được phép giữ cuối tháng 11 trong quy trình vận hành là 0,39 m và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 0,44 m. Dự báo từ tháng 11/2023 đến tháng 4/2024 khu vực tỉnh Thanh Hóa có lượng mưa ở mức xấp xỉ so với TBNN và phổ biến từ 70-150 mm, riêng khu vực vùng núi, thị xã Nghi Sơn, các huyện Nông Cống, Như Xuân, Như Thanh có nơi trên 150 mm; nhiệt độ không khí trung bình có khả năng ở mức cao hơn so với TBNN khoảng từ 0,5-1<sup>0</sup>C; mực nước trên các sông dao động theo xu thế xuống thấp dần và ở mức thấp hơn so với TBNN cùng kỳ; lượng dòng chảy trên sông Mã tại Cẩm Thủy, sông Chu tại Cửa Đạt ở mức thấp hơn so với TBNN cùng kỳ và thiếu hụt từ 20-50%, có nơi trên 50%.

Để chủ động ứng phó với tình hình diễn biến phức tạp của thời tiết, đảm bảo an toàn cho sản xuất, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn gây ra, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Công ty Khai thác công trình thủy lợi, các Sở: Nông nghiệp và PTNT,

Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3 và các đơn vị liên quan tập trung chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện tốt một số nội dung sau:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Công ty Khai thác công trình thủy lợi:

- Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 11/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; đồng thời, xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn trong mùa khô năm 2023-2024, trong đó cần xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng khu vực để có giải pháp cụ thể, phù hợp; gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT **trước ngày 11/12/2023** để tổng hợp, theo dõi, chỉ đạo và báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Căn cứ vào dự báo tình hình khí tượng thủy văn, kiểm tra, đánh giá, cân đối khả năng đáp ứng nguồn nước của từng công trình đầu mối (trạm bơm, hồ, đập) cho các nhu cầu dùng nước, ưu tiên nước cho sinh hoạt, chăn nuôi, tưới cho cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao; xác định cụ thể vùng có nguy cơ bị hạn hán, thiếu nước để có kế hoạch bố trí lịch thời vụ phù hợp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, kiên quyết không cấy cưỡng, ở những nơi không đủ nguồn nước cho suốt vụ cần phải có kế hoạch chuyển đổi sang cây trồng cạn sử dụng ít nước.

- Lập lịch tưới luân phiên cho tất cả các cấp kênh trong từng hệ thống tưới, tuyên truyền rộng rãi, công khai lịch tưới để người dân biết và thực hiện; phối hợp các cấp chính quyền để dẫn nước tưới theo phương châm cao xa trước, thấp gần sau, đặc biệt trong thời kỳ căng thẳng về nguồn nước; điều hoà phân phối nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và có kế hoạch cụ thể, tránh tình trạng tranh chấp nước trên hệ thống, không để hiện tượng thất thoát nước hoặc lấy nước tràn lan gây lãng phí; tăng cường công tác quản lý, vận hành, kiểm tra, giám sát nhằm giảm tổn thất nước trên kênh, cân đối giảm định mức tưới cho một ha; thực hiện các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa và cây trồng cạn; tuyệt đối không tháo cạn nước kênh, ao, hồ,... để thi công công trình hoặc bắt cá vào dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

- Đóng, mở cống ở các cửa sông, cửa biển hợp lý để giữ nước ngọt, ngăn nước mặn; kiểm soát chặt chẽ độ mặn để lấy nước tưới đảm bảo yêu cầu, có biện pháp xử lý nhiễm mặn kịp thời ở các vùng triều.

- Làm tốt công tác tu sửa, bảo dưỡng trạm bơm đảm bảo sẵn sàng bơm tưới, căn cứ vào tình hình thời tiết, khí tượng thủy văn, kinh nghiệm trong quản lý tưới và công tác dự báo, tăng cường bơm nước vào giờ thấp điểm, tranh thủ bơm nước trữ vào đồng để tránh tình trạng gây hạn giả tạo trong suốt vụ Đông Xuân năm 2023-2024, đặc biệt khi vào thời kỳ đổ ải tập trung và thời kỳ khô hạn cuối tháng 3, đầu tháng 4 của vụ Đông Xuân kéo dài cho đến đầu vụ Mùa năm 2024.

- Duy trì các máy bơm đã chiến chống hạn đã lắp đặt các năm trước, có kế hoạch lắp đặt bổ sung máy bơm đã chiến, tận dụng mọi nguồn nước để chủ động bơm chuyển, bơm tiếp nguồn phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, đặc biệt là vùng tưới của các công trình đang tổ chức thi công, chưa đưa vào vận hành khai thác; các vùng cao xa cục bộ có diện tích nhỏ nên sử dụng máy bơm dầu để bơm kịp thời tránh lãng phí nước.

- Tổ chức, huy động lực lượng toàn dân ra quân làm thủy lợi mùa khô trên địa bàn trong thời gian từ ngày 27/11/2023 đến ngày 27/12/2023: Nạo vét hệ thống kênh mương từ kênh liên huyện, liên xã đến mặt ruộng, nạo vét các cửa vào cống lấy nước, trạm bơm, khơi thông toàn bộ các ách tắc trên các tuyến kênh nhằm đảm bảo tưới, tiêu hiệu quả và tiết kiệm nước. Khối lượng nạo vét thủy lợi mùa khô trên địa bàn toàn tỉnh là 1.141.260,62 m<sup>3</sup>, trong đó nạo vét kênh liên huyện, liên xã là 275.291,33 m<sup>3</sup>; nạo vét kênh nội đồng là 865.969,29 m<sup>3</sup> (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*); báo cáo kết quả làm thủy lợi mùa khô trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và PTNT **trước ngày 05/01/2024**.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền về tình hình nguồn nước, tình hình xâm nhập mặn tới người dân và tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng El Nino sẽ ảnh hưởng đến tình trạng hạn hán, thiếu nước, nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng nước tiết kiệm; vận động nhân dân phối hợp với các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi tranh thủ lấy, trữ nước và sử dụng nước hiệu quả.

- Chủ động bố trí nguồn kinh phí của địa phương và huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; nếu vượt quá khả năng, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

2. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3 chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH một thành viên Sông Chu, Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Nam sông Mã và các đơn vị có liên quan căn cứ diễn biến tình hình thời tiết, quy trình vận hành liên hồ, hồ chứa có liên quan và trên cơ sở mực nước hồ Cửa Đạt hiện có, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cung cấp nước cho cả vụ, từng tháng, từng đợt tưới đảm bảo đủ nước tưới, chống hạn vụ Đông Xuân năm 2023-2024 và đầu vụ Mùa năm 2024.

### 3. Sở Nông nghiệp và PTNT:

- Theo dõi sát diễn biến thời tiết, thủy văn, kịp thời thông tin, cảnh báo và hướng dẫn các biện pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

- Tập trung chỉ đạo công tác ra quân làm thủy lợi mùa khô đảm bảo theo kế hoạch đề ra; tổng hợp, báo cáo kết quả cụ thể với Chủ tịch UBND tỉnh **trước ngày 22/01/2024**.

- Tổng hợp kế hoạch phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và nhu cầu hỗ trợ kinh phí của các đơn vị, địa phương, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, trình các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo các Nhà máy thủy điện vận hành phát điện với lưu lượng, thời gian phù hợp nhu cầu dùng nước, đồng thời duy trì mực nước ổn định để đảm bảo cho các trạm bơm dọc sông Mã lấy nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; chỉ đạo Công ty Điện lực Thanh Hóa tập trung duy trì đảm bảo cung cấp điện cho các trạm bơm tưới, đặc biệt là các trạm bơm đầu mối lớn, các trạm bơm vùng triều phải được ưu tiên cấp điện 24/24h để tranh thủ bơm nước phục vụ công tác chống hạn, xâm nhập mặn.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tập trung chỉ đạo triển khai công tác đo mặn, theo dõi giới hạn độ mặn 1‰ trên các tuyến sông Lèn, sông Mã, sông Yên, kịp thời thông tin cho Sở Nông nghiệp và PTNT, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, các Công ty Khai thác công trình thủy lợi, UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan để chỉ đạo công tác điều hành lấy nước chống hạn, tránh lấy phải nước mặn.

6. Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa, Báo Thanh Hóa, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh, tăng thời lượng, kịp thời thông báo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh để các cấp, các ngành và nhân dân biết, chủ động ứng phó, khắc phục có hiệu quả bất lợi do thời tiết gây ra, bảo đảm giành thắng lợi toàn diện trong sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023-2024 và vụ Mùa năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đồng chí ủy viên BTV Tỉnh ủy;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- VP TT Chỉ huy PCTT tỉnh;
- Đài PT và TH TH, Báo TH;
- Công ty Điện lực TH;
- Lưu: VT, NN.

} (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC: KẾ HOẠCH LÀM THỦY LỢI MÙA KHÔ NĂM 2023**  
(Kèm theo Công văn số:        /UBND-NN ngày     / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

| TT  | Tên đơn vị,<br>địa phương | Kênh liên huyện, liên xã     |                 |                     |                    |                             | Kênh nội đồng                |                 |                     |                    |                             | Tổng đào<br>đắp (m³) | Tổng ngày<br>công huy<br>động |
|-----|---------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|
|     |                           | Tổng<br>chiều<br>dài<br>(km) | Khối lượng (m³) |                     |                    | Số ngày<br>công huy<br>động | Tổng<br>chiều<br>dài<br>(km) | Khối lượng (m³) |                     |                    | Số ngày<br>công huy<br>động |                      |                               |
|     |                           |                              | Tổng            | Đào đắp<br>thủ công | Đào đắp<br>cơ giới |                             |                              | Tổng            | Đào đắp<br>thủ công | Đào đắp<br>cơ giới |                             |                      |                               |
| (1) | (2)                       | (3)                          | (4)=(5)+(6)     | (5)                 | (6)                | (7)                         | (8)                          | (9)=(10)+(11)   | (10)                | (11)               | (12)                        | (13)=(4)+(9)         | (14)=(7)+(12)                 |
|     | Tổng số                   | 1.059,30                     | 275.291,33      | 95.300,17           | 179.991,16         | 82.600                      | 6.121,82                     | 865.969,29      | 654.678,39          | 211.290,90         | 343.119,19                  | 1.141.260,62         | 425.719,26                    |
| 1   | Huyện Mường<br>Lát        |                              |                 |                     |                    |                             | 94,66                        | 4.636,00        | 4.636,00            |                    | 70                          | 4.636,00             | 70                            |
| 2   | Huyện Quan<br>Sơn         | 3,50                         | 250             | 250,00              |                    | 200                         | 305,10                       | 6.655,00        | 6.655,00            |                    | 7.321                       | 6.905,00             | 7.521                         |
| 3   | Huyện Quan<br>Hóa         |                              |                 |                     |                    |                             | 155,08                       | 6.484,12        | 6.484,12            |                    | 2.594                       | 6.484,12             | 2.594                         |
| 4   | Huyện Bá<br>Thước         | 93,27                        | 1.218           | 1.213,00            | 5                  | 1.857                       | 238,09                       | 4.365,00        | 4.365,00            |                    | 7.191                       | 5.583,00             | 9.048                         |
| 5   | Huyện Lang<br>Chánh       |                              |                 |                     |                    |                             | 179,00                       | 921,00          | 921,00              |                    | 1.836                       | 921,00               | 1.836                         |
| 6   | Huyện Thạch<br>Thành      | 15,66                        | 1.270           | 1.174,00            | 96,00              | 523                         | 309,21                       | 56.331,71       | 56.331,71           |                    | 17.705                      | 57.601,71            | 18.228                        |
| 7   | Huyện Cẩm<br>Thủy         | 15,88                        | 2.380,65        | 2.380,65            |                    | 2.404                       | 411,35                       | 37.333,42       | 37.333,42           |                    | 22.800                      | 39.714,07            | 25.205                        |
| 8   | Huyện Ngọc<br>Lặc         | 148,40                       | 22.032,50       | 22.032,50           |                    | 31.420                      | 138,50                       | 8.164,90        | 8.164,90            |                    | 9.072                       | 30.197,40            | 40.493                        |
| 9   | Huyện Thường<br>Xuân      | 10,00                        | 654,00          | 450,00              | 204,00             | 335                         | 199,17                       | 10.969,74       | 10.510,24           | 459,50             | 8.309                       | 11.623,74            | 8.644                         |
| 10  | Huyện Như<br>Xuân         |                              |                 |                     |                    |                             | 146,14                       | 29.550,00       | 29.550,00           |                    | 18.550                      | 29.550,00            | 18.550                        |
| 11  | Huyện Như<br>Thanh        | 1,50                         | 180,00          | 180,00              |                    | 180                         | 320,00                       | 52.989,50       | 52.989,50           |                    | 52.990                      | 53.169,50            | 53.170                        |
| 12  | Huyện Nông<br>Cống        | 153,12                       | 65.360,10       | 13.072,02           | 52.288,08          | 4.183                       | 410,95                       | 78.923,30       | 78.923,30           |                    | 23.677                      | 144.283,40           | 27.860                        |
| 13  | Huyện Triệu<br>Sơn        | 20,75                        | 7.627,00        | 2.044,00            | 5.583,00           | 104                         | 365,22                       | 98.445,00       | 98.445,00           |                    | 1.826                       | 106.072,00           | 1.930                         |

| TT  | Tên đơn vị,<br>địa phương | Kênh liên huyện, liên xã     |                 |                     |                    |                             | Kênh nội đồng                |                 |                     |                    |                             | Tổng đào<br>đắp (m³) | Tổng ngày<br>công huy<br>động |
|-----|---------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|
|     |                           | Tổng<br>chiều<br>dài<br>(km) | Khối lượng (m³) |                     |                    | Số ngày<br>công huy<br>động | Tổng<br>chiều<br>dài<br>(km) | Khối lượng (m³) |                     |                    | Số ngày<br>công huy<br>động |                      |                               |
|     |                           |                              | Tổng            | Đào đắp<br>thủ công | Đào đắp<br>cơ giới |                             |                              | Tổng            | Đào đắp<br>thủ công | Đào đắp<br>cơ giới |                             |                      |                               |
| (1) | (2)                       | (3)                          | (4)=(5)+(6)     | (5)                 | (6)                | (7)                         | (8)                          | (9)=(10)+(11)   | (10)                | (11)               | (12)                        | (13)=(4)+(9)         | (14)=(7)+(12)                 |
| 14  | Huyện Đông<br>Sơn         | 5,35                         | 889,75          | 889,75              |                    | 807                         | 64,96                        | 17.919,00       | 17.919,00           |                    | 17.919                      | 18.808,75            | 18.726                        |
| 15  | Huyện Thiệu<br>Hóa        |                              |                 |                     |                    |                             | 329,55                       | 75.261,00       | 37.013,00           | 38.248             | 37.013                      | 75.261,00            | 37.013                        |
| 16  | Huyện Thọ<br>Xuân         | 47,13                        | 14.342,50       | 4.888,00            | 9.454,50           | 1.469                       | 483,15                       | 31.845,75       | 31.845,75           |                    | 12.160                      | 46.188,25            | 13.628                        |
| 17  | Huyện Yên<br>Định         | 119,20                       | 40.570,00       |                     | 40.570,00          | 140                         | 309,00                       | 4.053,00        | 4.053,00            |                    | 253                         | 44.623,00            | 393                           |
| 18  | Huyện Vĩnh<br>Lộc         | 19,83                        | 9.403,60        | 5.714,00            | 3.689,60           | 2.857                       | 309,87                       | 58.361,83       | 36.470,93           | 21.890,90          | 19.086                      | 67.765,43            | 21.943                        |
| 19  | Thị xã Nghi<br>Sơn        | 30,81                        | 23.495,00       | 3.006,00            | 20.489,00          | 5.702                       | 448,07                       | 45.020,80       | 34.632,30           | 10.388,50          | 11.568                      | 68.515,80            | 17.270                        |
| 20  | Huyện Quảng<br>Xương      | 8,58                         | 4.330,00        | 2.500,00            | 1.830,00           | 2.000                       | 61,40                        | 28.020,00       | 18.000,00           | 10.020,00          | 16.875                      | 32.350,00            | 18.875                        |
| 21  | Thành phố<br>Sầm Sơn      | 6,00                         | 1.288,50        | 1.288,50            |                    | 729                         | 43,17                        | 10.027,30       | 8.488,30            | 1.539              | 3.141                       | 11.315,80            | 3.870                         |
| 22  | Thành phố<br>Thanh Hóa    | 2,99                         | 1.230,00        | 528,00              | 702,00             | 422                         | 58,04                        | 35.255,00       | 29.198,00           | 6.057,00           | 25.149                      | 36.485,00            | 25.571                        |
| 23  | Huyện Hoàng<br>Hóa        | 15,21                        | 2.132,00        | 2.132,00            |                    | 1.620                       | 242,84                       | 29.680,00       | 29.680,00           |                    | 22.557                      | 31.812,00            | 24.177                        |
| 24  | Huyện Hà<br>Trung         | 7,80                         | 4.950,00        |                     | 4.950,00           |                             | 95,34                        | 92.897,00       | 4.180,00            | 88.717,00          | 573                         | 97.847,00            | 573                           |
| 25  | Huyện Nga<br>Sơn          | 26,07                        | 4.848,00        | 1.925,00            | 2.923,00           | 168                         | 240,90                       | 16.085,80       | 2.526,80            | 13.559,00          | 349                         | 20.933,80            | 517                           |
| 26  | Huyện Hậu<br>Lộc          | 11,05                        | 1.270,00        | 120,00              | 1.150,00           | 80                          | 141,72                       | 18.242,00       | 1.979,00            | 16.263,00          | 359                         | 19.512,00            | 439                           |
| 27  | Thị xã Bim<br>Sơn         |                              |                 |                     |                    |                             | 21,34                        | 7.532,13        | 3.383,13            | 4.149,00           | 2.178                       | 7.532,13             | 2.178                         |
| 28  | Công ty Sông<br>Chu       | 118,60                       | 30.013,76       | 19.743,76           | 10.270,00          | 17.022                      |                              |                 |                     |                    |                             | 30.013,76            | 17.022                        |

| TT  | Tên đơn vị,<br>địa phương | Kênh liên huyện, liên xã     |                 |                     |                    |                             | Kênh nội đồng                |                 |                     |                    |                             | Tổng đào<br>đắp (m³) | Tổng ngày<br>công huy<br>động |
|-----|---------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------------|
|     |                           | Tổng<br>chiều<br>dài<br>(km) | Khối lượng (m³) |                     |                    | Số ngày<br>công huy<br>động | Tổng<br>chiều<br>dài<br>(km) | Khối lượng (m³) |                     |                    | Số ngày<br>công huy<br>động |                      |                               |
|     |                           |                              | Tổng            | Đào đắp<br>thủ công | Đào đắp<br>cơ giới |                             |                              | Tổng            | Đào đắp<br>thủ công | Đào đắp<br>cơ giới |                             |                      |                               |
| (1) | (2)                       | (3)                          | (4)=(5)+(6)     | (5)                 | (6)                | (7)                         | (8)                          | (9)=(10)+(11)   | (10)                | (11)               | (12)                        | (13)=(4)+(9)         | (14)=(7)+(12)                 |
| 29  | Công ty Bắc<br>Sông Mã    | 50,89                        | 23.199,60       | 2.656,60            | 20.543,00          | 1.661                       |                              |                 |                     |                    |                             | 23.199,60            | 1.661                         |
| 30  | Công ty Nam<br>Sông Mã    | 127,71                       | 12.356,37       | 7.112,39            | 5.243,98           | 6.717                       |                              |                 |                     |                    |                             | 12.356,37            | 6.717                         |